

Số: 68 /2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị
và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124 /2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng- Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước – Môi trường Bình tại tờ trình số : 1431/TT-CTN.MT ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Văn bản thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 2410/STC-GCS ngày 11/12/2014; Báo cáo thẩm định số 187/BC-STP ngày 23/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Nay quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

Stt	Đối tượng sử dụng	Giá bán (đã có thuế VAT)
1	Hộ gia đình: - Sử dụng 1 - 10 m ³ đầu tiên - Sử dụng từ trên 10 – 20 m ³ - Sử dụng từ trên 20 – 30 m ³ - Sử dụng trên 30 m ³	6.100 đồng/m ³ 8.600 đồng/m ³ 10.600 đồng/m ³ 13.000 đồng/m ³
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, quân đội, lực lượng vũ trang	9.600 đồng/m ³

3	Doanh nghiệp sản xuất vật chất: - Bán si (tại đồng hồ tổng) - Bán lẻ	9.600 đồng/m ³ 10.600 đồng/m ³
4	Kinh doanh, dịch vụ	16.000 đồng/m ³

Mức giá nêu trên áp dụng cho cả đối tượng tiêu dùng là người nước ngoài, các cơ quan nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đơn giá này áp dụng kể từ ngày 01/03/2015.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng 1: Áp dụng cho sinh hoạt các hộ gia đình
- Đối tượng 2: Đơn vị hành chính, sự nghiệp, bao gồm: Các sở ban ngành, đoàn thể, Ban Đảng; Quận đội, lực lượng vũ trang; Bệnh viện, trường học
- Đối tượng 3: Áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất vật chất:
 - + Bán si: Áp dụng cho các khu công nghiệp tại đồng hồ tổng.
 - + Bán lẻ: Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công; các nhà máy điện; các cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải, lò thiêu; nước phục vụ cho công trình xây dựng.
- Đối tượng 4: Áp dụng cho các loại hình kinh doanh, dịch vụ..., không thuộc các đối tượng 1 đến đối tượng 3 nêu trên, bao gồm:
 - + Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát;
 - + Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi;
 - + Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại;
 - + Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền;
 - + Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác;
 - + Văn phòng đại diện.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND, ngày 22/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ TP;
- TTTU, TTHĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT;
- Sở : XD; TC; Tư Pháp;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm công báo; Website tỉnh;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT.



Trần Văn Nam